

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện M'Drắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 14/8/2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; danh mục đầu tư có sử dụng đất phải chuyển đổi mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 05/6/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện M'Drắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 83/TTr-STNMT ngày 27/02/2020; Công văn số 576/STNMT-CCQLĐĐ ngày 12/3/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện M'Drắk với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Tổng diện tích tự nhiên: 124.448,01 ha (chưa bao gồm diện tích 9.300 ha đang quản lý chồng lấn với tỉnh Khánh Hòa). Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp: 110.068,11 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp: 9.535,86 ha;
- Diện tích đất chưa sử dụng: 4.844,04 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 01)

2. Kế hoạch thu hồi đất

Tổng diện tích thu hồi đất 691,25 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp thu hồi: 550,64 ha;
- Đất phi nông nghiệp thu hồi: 116,99 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 02)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang sử dụng mục đích phi nông nghiệp: 581,81 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 581,79 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 0,02 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 03)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020: 26,0 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 04)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này:

1. UBND huyện M'Drăk có trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất, danh mục công trình, dự án sử dụng đất phân bổ theo địa bàn hành chính cấp xã theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Thông báo thu hồi đất cho người sử dụng đất có đất bị thu hồi biết theo đúng nội dung và thời gian quy định tại Khoản 1, Điều 67, Luật Đất đai năm 2013 trước khi cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất để giao đất thực hiện công trình, dự án.

- Thông báo cho chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai.

- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai; thực hiện nghiêm Chỉ thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15/10/2014 của UBND tỉnh, kiên quyết xử lý đối với mọi trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Trường hợp phải điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất thì UBND huyện M'Drăk làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường để thống nhất tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- UBND huyện M'Đrăk chịu trách nhiệm về sự phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện được duyệt của vị trí các công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020.

2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng tải Quyết định này lên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện M'Đrăk; Thủ trưởng đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (Trung.04b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Giang Gry Niê Knơng

Phụ lục 01: Kế hoạch phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 của huyện M'Drắk
(Kèm theo Quyết định số 521 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn M'Drắk	Xã Cư Prao	Xã Ea Píi	Xã Ea Lai	Xã Ea H'Mlay	Xã Krông Jing	Xã Ea M'Doal	Xã Ea Riêng	Xã Cư M'ta	Xã Cư Krôa	Xã Krông A	Xã Cư San	Xã Ea Trang
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		124,448.01	613.22	12,249.48	8,239.70	7,096.93	5,163.02	7,477.37	8,131.54	3,461.77	5,211.05	20,894.52	8,201.45	20,958.67	16,749.29
1	Đất nông nghiệp	NNP	110,068.11	434.56	10,320.96	6,627.03	6,744.46	4,854.98	5,159.02	7,545.75	3,050.47	4,802.67	19,742.87	6,843.49	19,631.26	14,310.57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,484.80	87.05	167.73	312.23	220.99	113.62	571.25	100.48	209.11	428.58	223.49	317.18	381.62	351.47
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2,885.58</i>	<i>87.05</i>	<i>86.75</i>	<i>187.00</i>	<i>220.99</i>	<i>113.38</i>	<i>538.78</i>	<i>100.30</i>	<i>209.11</i>	<i>219.35</i>	<i>195.44</i>	<i>317.18</i>	<i>381.62</i>	<i>228.64</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	33,192.54	289.11	6,970.05	5,596.37	2,358.50	328.43	3,723.32	1,202.02	316.29	1,307.21	2,363.88	2,419.32	3,740.39	2,577.66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,832.57	2.15	267.36	430.49	1,562.43	1,802.02	237.69	1,918.09	2,325.81	106.42	119.99	14.11	46.02	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16,333.60	0.12	336.57		116.68	749.53				771.86	9,931.51	862.94	2,072.35	1,492.04
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	47,726.79	52.33	2,490.55	171.38	2,438.44	1,828.71	607.73	4,320.15	169.24	2,180.58	7,063.00	3,142.17	13,375.24	9,887.27
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	472.57	3.81	88.69	116.56	37.56	32.67	19.03	5.01	30.02	7.60	41.01	72.84	15.64	2.14
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	25.24				9.87					0.43		14.94		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,535.86	177.09	1,604.59	1,597.49	269.32	299.38	1,663.91	569.92	410.46	386.67	790.95	707.05	713.72	345.30
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,431.70	27.20					1,085.69			0.69	304.91	12.22		0.99
2.2	Đất an ninh	CAN	1,146.52	1.24		1,145.27										
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	70.04						70.04							
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43.80	3.24	0.26	3.41		0.08	0.15	0.13	0.58	0.17		35.36	0.30	0.11
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62.46	0.22	0.62	3.96	12.98	2.45	11.69	5.81	11.36		0.86	12.25		0.25
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4,214.17	59.40	1,193.36	141.34	123.83	138.39	239.13	362.84	263.95	199.90	155.61	554.82	592.52	189.08
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1,463.41</i>	<i>42.02</i>	<i>128.77</i>	<i>131.28</i>	<i>100.52</i>	<i>98.44</i>	<i>190.25</i>	<i>96.34</i>	<i>170.04</i>	<i>107.21</i>	<i>90.43</i>	<i>129.92</i>	<i>82.07</i>	<i>96.12</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1,268.34</i>	<i>1.59</i>	<i>18.14</i>	<i>3.92</i>	<i>21.47</i>	<i>34.21</i>	<i>18.40</i>	<i>39.02</i>	<i>81.86</i>	<i>80.69</i>	<i>34.61</i>	<i>415.33</i>	<i>501.48</i>	<i>17.62</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,379.73</i>	<i>0.38</i>	<i>1,034.66</i>	<i>0.93</i>		<i>1.22</i>	<i>24.08</i>	<i>218.95</i>	<i>0.07</i>	<i>2.04</i>	<i>26.58</i>			<i>70.83</i>
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1.04</i>	<i>0.15</i>	<i>0.03</i>	<i>0.11</i>	<i>0.01</i>	<i>0.04</i>	<i>0.02</i>	<i>0.03</i>	<i>0.03</i>	<i>0.04</i>	<i>0.08</i>	<i>0.02</i>	<i>0.02</i>	<i>0.47</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3.87</i>	<i>3.04</i>		<i>0.10</i>			<i>0.03</i>		<i>0.10</i>	<i>0.50</i>				<i>0.10</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6.16</i>	<i>1.96</i>	<i>0.50</i>	<i>0.16</i>	<i>0.13</i>	<i>0.29</i>	<i>0.09</i>	<i>0.26</i>	<i>1.05</i>	<i>0.40</i>	<i>0.30</i>	<i>0.54</i>	<i>0.35</i>	<i>0.13</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>59.37</i>	<i>4.26</i>	<i>8.20</i>	<i>4.61</i>	<i>1.34</i>	<i>2.05</i>	<i>3.69</i>	<i>2.39</i>	<i>6.16</i>	<i>7.31</i>	<i>3.62</i>	<i>5.58</i>	<i>6.34</i>	<i>3.81</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>27.54</i>	<i>5.09</i>	<i>2.11</i>	<i>0.22</i>	<i>0.36</i>	<i>1.79</i>	<i>2.58</i>	<i>5.02</i>	<i>3.08</i>	<i>1.71</i>		<i>3.33</i>	<i>2.26</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>4.71</i>	<i>0.92</i>	<i>0.95</i>			<i>0.35</i>		<i>0.83</i>	<i>1.57</i>			<i>0.10</i>		
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	19.67						19.67							
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7.94						5.96		1.98					
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	523.51		45.80	48.66	27.43	34.95	76.23	34.48	74.18	54.16	26.91	27.26	36.06	37.39
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	51.56	51.56												
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21.91	6.14	0.37	0.35	0.22	0.74	0.63	3.81	0.27	2.02	2.54	0.51	1.15	3.15
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.90	0.34								0.55				
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.20	0.20												

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn M'Đrăk	Xã Cư Prao	Xã Ea Pli	Xã Ea Lai	Xã Ea H'Mlay	Xã Krông Jing	Xã Ea M'Doal	Xã Ea Riêng	Xã Cư M'ta	Xã Cư Krôa	Xã Krông A	Xã Cư San	Xã Ea Trang
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	130.19	4.40	24.67	3.03	9.45	9.60	16.86	9.47	15.28	19.45	6.04	5.05	3.61	19.28
2.15	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	26.54				2.34		3.76	6.52		9.01				14.91
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20.10	0.65	2.36	2.19	2.65	1.11	1.48	1.68	3.52	1.46	0.97	0.91	0.75	10.38
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.49	0.49												
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,618.23	12.02	331.32	249.28	90.41	89.81	111.93	137.84	24.77	55.30	272.19	58.67	79.32	105.96
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	145.94	9.97	5.84			22.25	20.70	7.34	14.58	43.94	20.93			0.40
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,844.04	1.57	323.92	15.18	83.15	8.66	654.44	15.87	0.84	21.71	360.70	650.90	613.69	2,093.42
4	Đất đô thị*	KDT	613.22	613.22												

Phụ lục 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 của huyện M'Drăk

(Kèm theo Quyết định số 521 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị trong địa giới hành chính								
				Thị trấn M'Drăk	Xã Ea Pil	Xã Ea H'Mlay	Xã Krông Jing	Xã Ea Riêng	Xã Cư M'ta	Xã Krông Á	Xã Cư San	Xã Ea Trang
	Tổng cộng		691.25	9.80	0.88	0.60	1.14	4.20	1.40	312.09	360.84	0.30
1	Đất nông nghiệp	NNP	550.64	9.80	0.85	0.60	1.12	4.20	1.40	262.41	269.96	0.30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	55.78	9.50		0.10		1.30		12.00	32.88	
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	55.78	9.50		0.10		1.30		12.00	32.88	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	160.96	0.30	0.30		0.43		0.40	76.59	82.64	0.30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	67.90		0.25	0.50	0.26	2.80	0.10	46.32	17.67	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.00							0.50	1.50	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	259.30		0.30		0.43		0.90	124.50	133.17	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.70					0.10		2.50	2.10	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	116.99		0.03		0.02			42.00	74.94	
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	32.90							12.00	20.90	
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	29.83							12.00	17.83	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	1.97								1.97	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	1.10								1.10	
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.83		0.03		0.02			1.00	4.78	
2.3	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	78.26							29.00	49.26	
3	Đất chưa sử dụng		23.62							7.68	15.94	

Phụ lục 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 của huyện M'Drăk
(Kèm theo Quyết định số 521 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo các đơn vị trong địa giới hành chính												
				Thị trấn M'Drăk	Xã Cư Prao	Xã Ea Pil	Xã Ea Lai	Xã Ea H'Mlay	Xã Krông Jing	Xã Ea M'Doal	Xã Ea Riêng	Xã Cư M'ta	Xã Cư Krôa	Xã Krông Á	Xã Cư San	Xã Ea Trang
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	581.79	12.19	2.62	2.15	13.24	2.27	3.36	0.80	6.68	2.10	0.83	263.55	270.36	1.64
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	56.22	9.65				0.10	0.13		1.30			12.04	32.88	0.12
	Trong đó: đất chuyên lúa nước	LUC/PNN	56.22	9.65				0.10	0.13		1.30			12.04	32.88	0.12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	171.42	1.24	2.52	0.60	0.60	0.48	2.08	0.20	0.20	0.80	0.45	77.69	83.34	1.22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	76.08	1.30	0.10	1.25	0.64	1.62	0.72	0.60	5.08	0.40	0.38	46.32	17.67	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2.00											0.50	1.50	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	260.10			0.30	0.73	0.07	0.43			0.90		124.50	132.87	0.30
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4.70								0.10			2.50	2.10	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	11.27				11.27									
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0.02						0.01		0.01					

Phụ lục 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020 của huyện M'Drắk

(Kèm theo Quyết định số 521 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân các xã		
				Thị trấn M'Drắk	Xã Krông Á	Xã Cư San
	Tổng cộng		26.00	2.38	7.68	15.94
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	26.00	2.38	7.68	15.94
1.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	25.54	1.92	7.68	15.94
-	Đất thuỷ lợi	DTL	23.62		7.68	15.94
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1.92	1.92		
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0.46	0.46		